

<u>Chinese</u>	<u>Pinyin</u>	<u>English</u>
阿姨	āyí	aunt
啊	a	ah
唉	āi	alas
矮	ǎi	short
爱	ài	love
爱好	àihào	hobby
爱护	àihù	Care
爱情	àiqíng	Love
爱惜	àixī	Cherish
爱心	àixīn	love
安静	ānjìng	Be quiet
安排	ānpái	arrange
安全	ānquán	security
安慰	ānwèi	comfort
安装	ānzhuāng	install
岸	àn	bank
暗	àn	dark
按时	ànshí	on time
按照	ànzào	according to
八	bā	Eight
把	bǎ	
把握	bǎwò	grasp
爸爸	bàba	Dad
吧	ba	
白	bái	white
百	bǎi	hundred
摆	bǎi	pendulum
搬	bān	move
班	bān	class
班主任	bānzhǔrèn	Headmaster
半	bàn	half
办法	bànfǎ	Way
办公室	bàngōngshì	Office
办理	bànlǐ	handle
帮忙	bāngmáng	Help
帮助	bāngzhù	Help
棒	bàng	stick
傍晚	bàngwǎn	Evening
包	bāo	to pack; bag
包裹	bāoguǒ	package
包含	bāohán	Contain

包含	bāohán	Contain
包括	bāokuò	Include
包子	bāozi	Steamed stuffed bun
薄	báo	thin
饱	bǎo	full
宝贝	bǎobèi	baby
宝贵	bǎoguì	valuable
保持	bǎochí	keep
保存	bǎocún	Preservation
保护	bǎohù	protect
保留	bǎoliú	Retain
保险	bǎoxiǎn	Insurance
保证	bǎozhèng	ensure
抱	bào	Hold
抱歉	bàoqiàn	feel sorry
报道	bàodào	report
报告	bàogào	Presentation
报名	bàomíng	sign up
报纸	bàozhǐ	Newspaper
悲观	bēiguān	Pessimism
杯子	bēizi	glass
北方	běifāng	north
北京	Běijīng	Beijing
倍	bèi	times
背	bèi	Back
背景	bèijǐng	background
被	bèi	cover
被子	bèizi	quilt
本	běn	book
本科	běnkē	Undergraduate
本来	běnlái	originally
本领	běnlǐng	ability
本质	běnzhi	essence
笨	bèn	stupid
鼻子	bízi	nose
比	bǐ	than
比较	bǐjiào	compare
比例	bǐlì	Proportion
比如	bǐrú	such as
比赛	bǐsài	Match
彼此	bǐcǐ	each other

笔记本	bǐjìběn	Notebook
毕竟	bìjìng	after all
毕业	bìyè	graduation
避免	bìmiǎn	avoid
必然	bìrán	Inevitable
必须	bìxū	Must
必需	bìxū	essential
必要	bìyào	necessary
编辑	biānjí	edit
鞭炮	biānpào	firecracker
便	biàn	then, in that case
遍	biàn	Times
变化	biànhuà	change
辩论	biànlùn	Debate
标点	biāodiǎn	punctuation
标志	biāozhì	sign
标准	biāozhǔn	standard
表达	biǎodá	Expression
表格	biǎogé	form
表面	biǎomiàn	surface
表明	biǎomíng	Indicate
表情	biǎoqíng	Expression
表示	biǎoshì	Express
表现	biǎoxiàn	performance
表演	biǎoyǎn	perform
表扬	biǎoyáng	Praise
别	bié	other
别人	biérén	Others
宾馆	bīnguǎn	hotel
冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
丙	bǐng	
饼干	bǐnggān	Biscuits
病毒	bìngdú	virus
并且	bìngqiě	also
玻璃	bōli	Glass
博士	bóshì	doctor
博物馆	bówùguǎn	Museum
脖子	bózi	neck
不必	búbì	need not
不但	búdàn	not only
不断	búduàn	Constantly

不过	búguò	However
不见得	bújiàndé	Not necessarily
不客气	búkèqi	You are welcome
不耐烦	búnàifán	Impatient
不要紧	búyàoǐn	Never mind
补充	bǔchōng	supplement
布	bù	cloth, textile
不	bù	No
不安	bù'ān	Uneasy, unstable
不得不	bùdébù	Cannot but; have to
不得了	bùdéliǎo	Very
不管	bùguǎn	no matter
不好意思	bùhǎoyisi	Sorry
不仅	bùjǐn	not only
不免	bùmiǎn	unavoidable
不然	bùrán	otherwise
不如	bùrú	not as good as
不足	bùzú	insufficient
部分	bùfen	Part
部门	bùmén	department
步骤	bùzhòu	step
擦	cā	wipe
猜	cāi	guess
才	cái	just
财产	cáichǎn	property
材料	cáliào	Material Science
踩	cǎi	step on
采访	cǎifǎng	interview
采取	cǎiqǔ	take, adopt
彩虹	cǎihóng	Rainbow
菜	cài	food, dish
菜单	càidān	menu
参观	cānguān	visit
参加	cānjiā	participate in
参考	cānkǎo	Reference resources
参与	cānyù	participate in
餐厅	cāntīng	Restaurant
残疾	cánjí	disability
惭愧	cánkuì	Be ashamed
操场	cāochǎng	Playground
操心	cāoxīn	Worry

草	cǎo	grass
册	cè	volume, book
厕所	cèsuǒ	Toilet
测验	cèyàn	test
层	céng	layer
曾经	céngjīng	once
插	chā	insert
差别	chābié	difference
叉子	chāzi	Fork
茶	chá	tea
差	chà	differ from
差不多	chàbuduō	Almost
拆	chāi	Remove
产品	chǎnpǐn	product
产生	chǎnshēng	produce
尝	cháng	taste
长	cháng	long
长城	chángchéng	The Great Wall
长江	chángjiāng	The Yangtze River
长途	chángtú	Long-distance
常识	chángshí	common sense
场	chǎng	site
唱歌	chànggē	Sing
抄	chāo	copy
超过	chāoguò	Exceed
超市	chāoshì	Supermarket
朝	cháo	towards
朝代	chádài	Dynasty
炒	chǎo	fry
吵	chǎo	Noisy
吵架	chǎojià	quarrel
车库	chēkù	Garage
车厢	chēxiāng	carriage
彻底	chèdǐ	thorough
沉默	chénmò	silent
趁	chèn	while
衬衫	chènshān	shirt
称	chēng	call
称呼	chēnghu	to address
称赞	chēngzàn	Praise
乘	chéng	ride, take

乘坐	chéngzuò	ride, take
承担	chéngdān	bear
承认	chéngrèn	Admit
承受	chéngshòu	bear
程度	chéngdù	degree
程序	chéngxù	program
成分	chéngfèn	component
成功	chénggōng	Success
成果	chéngguǒ	Achievements
成绩	chéngjì	achievement
成就	chéngjiù	achievement
成立	chénglì	establish
成熟	chéngshú	mature
成为	chéngwéi	Become
成语	chéngyǔ	idiom
成长	chéngzhǎng	Grow up
诚恳	chéngkěn	sincere
诚实	chéngshí	honest
城市	chéngshì	City
吃	chī	eat
吃惊	chījīng	Be amazed
吃亏	chīkuī	Suffer
迟到	chídào	Late
持续	chíxù	Continued
池子	chízi	Pond
尺子	chǐzi	Ruler
翅膀	chìbǎng	Wing
冲	chōng	punching
充电器	chōngdiànqì	Charger
充分	chōngfèn	To the full
充满	chōngmǎn	full of
重复	chóngfù	repeat
重新	chóngxīn	again
宠物	chǒngwù	Pet
抽屉	chōuti	drawer
抽象	chōuxiàng	abstract
抽烟	chōuyān	smoking
丑	chǒu	ugly
臭	chòu	smelly
出	chū	come out
出版	chūbǎn	publish

出差	chūchāi	be on a business trip
出发	chūfā	Set out
出口	chūkǒu	Exit
出色	chūsè	excellent; outstanding
出生	chūshēng	Birth
出席	chūxí	Attend
出现	chūxiàn	Appear
出租车	chūzūchē	Taxi
初级	chūjí	primary
除	chú	except
除非	chúfēi	Unless
除了	chúle	except, besides
除夕	chúxī	the New Year's Eve
厨房	chúfáng	Kitchen
处理	chǔlǐ	Handle
穿	chuān	Wear
船	chuán	ship
传播	chuánbō	spread
传递	chuándì	pass; transfer
传染	chuánrǎn	contagion
传说	chuánshuō	Legend
传统	chuántǒng	tradition
传真	chuánzhēn	Fax
窗户	chuānghu	Window
窗帘	chuānglián	Window curtains
闯	chuǎng	rush; dash
创造	chuàngzào	create
吹	chuī	blow
春	chūn	spring
磁带	cídài	Magnetic tape
词典	cídiǎn	Dictionary
词语	cíyǔ	terms, words
辞职	cízhí	Resignation
此外	cǐwài	in addition
次	cì	second
次要	cìyào	secondary
刺激	cìjī	stimulate
匆忙	cōngmáng	hastily
聪明	cōngmíng	clever
从	cóng	from
从此	cóngcǐ	from then on

从而	cóng'ér	thus
从来	cónglái	Always
从前	cóngqián	before
从事	cóngshì	Be engaged in
粗心	cūxīn	careless
醋	cù	vinegar
促进	cùjìn	Promote
促使	cùshǐ	Urge
催	cūi	Reminder, urge
存	cún	Deposit
存在	cúnzài	existence
错	cuò	Wrong
错误	cuòwù	error
措施	cuòshī	Measures
答应	dāying	promise
答案	dá'àn	Answer
达到	dádào	Achieve
打扮	dǎban	dress up
打电话	dǎdiànhuà	Phone
打工	dǎgōng	Work
打交道	dǎjiāodao	Dealing with
打篮球	dǎlánqiú	Play basketball
打喷嚏	dǎpēnti	Sneeze
打扰	dǎrǎo	Disturb
打扫	dǎsǎo	Clean
打算	dǎsuàn	Plan
打听	dǎtīng	Inquire
打印	dǎyìn	Print
打招呼	dǎzhāohu	Say hello
打折	dǎzhé	Discount
打针	dǎzhēn	To make an injection
大	dà	large
大方	dàfang	generous
大概	dàgài	Probably
大家	dàjiā	everybody
大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
大象	dàxiàng	Elephant
大型	dàxíng	large
大约	dàyuē	about
呆	dāi	stay
带	dài	belt; take



戴	dài	wear
代表	dàibiǎo	representative
代替	dàitì	replace
大夫	dàifu	Doctor
贷款	dàikuǎn	extend credit to; provide a loan
待遇	dàiyù	treatment
单纯	dānchún	Simple
单调	dāndiào	monotonous
单独	dāndú	Alone
单位	dānwèi	Company
单元	dānyuán	unit
担任	dānrèn	To serve as
担心	dānxīn	Worry
耽误	dānwu	delay
胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	Coward
淡	dàn	light
蛋糕	dàngāo	Cake
但是	dànshì	however
当	dāng	When
当代	dāngdài	Contemporary
当地	dāngdì	Local
当然	dāngrán	Of course
当时	dāngshí	at that time
挡	dǎng	block
刀	dāo	knife
岛	dǎo	island
倒霉	dǎoméi	fall on evil days
导演	dǎoyǎn	director
导游	dǎoyóu	Guide
导致	dǎozhì	cause
倒	dào	inverted
到	dào	reach
到处	dàochù	everywhere
到达	dàodá	Arrive
到底	dàodǐ	To the end
道德	dàodé	Morality
道理	dàolǐ	truth
道歉	dàoqiàn	apologize
地	de	
的	de	
得	dé	

得意	déyì	Proud
得	děi	have to
灯	dēng	lamp
登机牌	dēngjīpái	Boarding pass
登记	dēngjì	register
等（动）	děng	Wait (move)
等（助）	děng	Etc (help)
等待	děngdài	wait for
等候	děnghòu	Wait
等于	děngyú	Be equal to
低	dī	low
滴	dī	drop
的确	díquè	indeed; be certain to
敌人	dírén	Enemy
底	dǐ	bottom
递	dì	Delivery
地道	dìdao	tunnel
地方	dìfang	local
地理	dìlǐ	Geography
地球	dìqiú	earth
地区	dìqū	region
地毯	dītǎn	Carpet
地铁	dìtiě	metro
地图	dìtú	Map
地位	dìwèi	status
地震	dìzhèn	earthquake
地址	dìzhǐ	address
弟弟	dìdì	Younger brother
第一	dìyī	first
点	diǎn	spot
点头	diǎntóu	Nod
点心	diǎnxīn	snack
电池	diànchí	Battery
电脑	diànnǎo	Computer
电视	diànshì	television
电台	diàntái	radio station
电梯	diàntī	Elevator.
电影	diànyǐng	Film
电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
钓	diào	Fishing
掉	diào	fall

调查	diàochá	investigation
丁	dīng	
顶	dǐng	top
丢	diū	lose
冬	dōng	winter
东	dōng	east
东西	dōngxi	thing
懂	dǒng	understand
冻	dòng	freeze
洞	dòng	hole
动画片	dònghuàpiàn	Cartoon
动物	dòngwù	Animal
动作	dòngzuò	action
都	dōu	all
逗	dòu	Funny
豆腐	dòufu	Bean curd
读	dú	read
独立	dúlì	Independent
独特	dútè	unique
堵车	dǔchē	Traffic jam
度过	dùguò	Spend
肚子	dùzi	belly
短	duǎn	short
短信	duǎnxìn	Short message
段	duàn	paragraph
断	duàn	break
锻炼	duànliàn	Physical exercise
堆	duī	heap
对	duì	Pair, couple
对	duì	to
对比	duìbǐ	Contrast
对不起	duìbuqǐ	I'm sorry.
对待	duìdài	treat
对方	duìfāng	the other party
对话	duìhuà	dialogue
对面	duìmiàn	Opposite side
对手	duìshǒu	Opponent
对象	duìxiàng	object
对于	duìyú	about
吨	dūn	ton
蹲	dūn	squat

顿	dùn	Meal
多	duō	many
多亏	duōkuī	thanks to
多么	duōme	what
多少	duōshao	how much
多余	duōyú	surplus
朵	duǒ	classifier of flower
躲藏	duǒcáng	Hide oneself
饿	è	hungry
恶劣	èliè	Adverse
而	ér	and
而且	érqiě	And
儿童	értóng	children
儿子	érzi	Son
耳朵	ěrdou	Ears
二	èr	Two
发	fā	give out
发表	fābiǎo	Publish
发愁	fāchóu	To be worried
发达	fādá	To develop
发抖	fādǒu	Tremble
发挥	fāhuī	Develop
发明	fāmíng	Invention
发票	fāpiào	invoice
发烧	fāshāo	Have a fever
发生	fāshēng	Happen
发现	fāxiàn	find
发言	fāyán	give a speech
发展	fāzhǎn	Development
罚款	fákǔǎn	forfeit; amerce; fine
法律	fǎlǜ	Law
法院	fǎyuàn	Court
翻	fān	Turn
翻译	fānyì	translate
烦恼	fánnǎo	annoyance
繁荣	fánróng	Boom
凡是	fánshì	All, everything
反对	fǎnduì	Opposition
反而	fǎn'ér	Instead
反复	fǎnfù	Repeatedly
反应	fǎnyìng	reaction

反映	fǎnyìng	reflect
反正	fǎnzhèng	anyway
饭馆	fànguǎn	restaurant
范围	fànwéi	Range
方	fāng	square
方案	fāng'àn	programme
方便	fāngbiàn	convenient
方法	fāngfǎ	Method
方面	fāngmiàn	Aspect
方式	fāngshì	mode
方向	fāngxiàng	direction
妨碍	fáng'ài	Hinder
房东	fángdōng	landlord
房间	fángjiān	Room
仿佛	fǎngfú	as if
访问	fǎngwèn	Visit
放	fàng	discharge
放弃	fàngqì	give up
放暑假	fàngshǔjià	summer vacation
放松	fàngsōng	Relax
放心	fàngxīn	Don't worry
非	fēi	wrong; non
非常	fēicháng	very
飞机	fēijī	aircraft
肥皂	féizào	soap
肺	fèi	lung
废话	fèihuà	Crap
费用	fèiyong	Cost
分	fēn	minute
分别	fēnbié	part
分布	fēnbù	distribution
分配	fēnpèi	distribution
分析	fēnxī	Analysis
分之	fēnzhī	%
分钟	fēnzhōng	Minute
纷纷	fēnfēn	one after another
份	fèn	share (measure word)
奋斗	fèndòu	Struggle
愤怒	fènnù	anger
丰富	fēngfù	rich
风格	fēnggé	style

风景	fēngjǐng	Scenery
风俗	fēngsú	Customs
风险	fēngxiǎn	risk
疯狂	fēngkuáng	Insane
讽刺	fěngcì	satire
否定	fǒudìng	negative
否认	fǒurèn	deny
否则	fǒuzé	otherwise
扶	fú	hold up
幅	fú	classifier of picture
服从	fúcóng	Obey
服务员	fúwùyuán	Waiter
服装	fúzhuāng	costume; dress
符合	fúhé	accord with
辅导	fǔdǎo	Coach
富	fù	rich
附近	fùjìn	nearby
付款	fùkuǎn	pay
妇女	fùnǚ	Woman
父亲	fùqīn	father
复习	fùxí	Review
复印	fùyìn	To copy
复杂	fùzá	complex
复制	fùzhì	copy
负责	fùzé	Be responsible for
改变	gǎibiàn	change
改革	gǎigé	reform
改进	gǎijìn	Improvement
改善	gǎishàn	Improve
改正	gǎizhèng	correction
盖	gài	cover
概括	gàikuò	Generalization
概念	gàiniàn	concept
干杯	gānbēi	Cheers!
干脆	gāncuì	simply
干净	gānjìng	clean
干燥	gānzào	Dry
敢	gǎn	dare
感动	gǎndòng	Be moved
感激	gǎnjī	Appreciate
感觉	gǎnjué	feel

感冒	gǎnmào	get a cold
感情	gǎnqíng	feeling
感受	gǎnshòu	feel
感想	gǎnxiǎng	Feel
感谢	gǎnxiè	Thank
赶紧	gǎnjǐn	Quickly
赶快	gǎnkuài	hurry up
干	gàn	dry
干活儿	gànhuór	work on a job
刚才	gāngcái	just
刚刚	gānggāng	just
钢铁	gāngtiě	steel
高	gāo	high
高档	gāodàng	High-grade
高级	gāojí	senior
高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
高兴	gāoxìng	happy
搞	gǎo	get
告别	gàobié	farewell
告诉	gàosu	tell
胳膊	gēbo	Arm
哥哥	gēge	older brother
鸽子	gēzi	Dove
隔壁	gébì	next door
革命	gémìng	revolution
格外	géwài	especially
个	gè	individual
个别	gèbié	individual
个人	gèrén	personal
个性	gèxìng	personality
个子	gèzi	Height
各	gè	various
各自	gèzì	Each
给	gěi	give
跟	gēn	with
根	gēn	root
根本	gēnběn	at all
根据	gēnjù	according to
更	gèng	more
更加	gèngjiā	More
公布	gōngbù	Publish

公共汽车	gōnggòngqìchē	Bus
公斤	gōngjīn	Kg.
公开	gōngkāi	open
公里	gōnglǐ	kilometre
公平	gōngpíng	fair
公司	gōngsī	company
公寓	gōngyù	apartment
公元	gōngyuán	A.D.
公园	gōngyuán	Park
公主	gōngzhǔ	princess
工厂	gōngchǎng	factory
工程师	gōngchéngshī	Engineer
工具	gōngjù	tool
工人	gōngrén	Worker
工业	gōngyè	Industry
工资	gōngzī	wages
工作	gōngzuò	work
功夫	gōngfu	Kungfu
功能	gōngnéng	function
共同	gòngtóng	common
贡献	gòngxiàn	contribution
沟通	gōutōng	Communicate
狗	gǒu	Dog
够	gòu	enough
构成	gòuchéng	constitute
购物	gòuwù	Shopping
孤单	gūdān	alone
姑姑	gūgu	aunt
姑娘	gūniang	girl
估计	gūjì	estimate
古代	gǔdài	Ancient
古典	gǔdiǎn	classical
古老	gǔlǎo	ancient
鼓励	gǔlì	encourage
鼓舞	gǔwǔ	Inspire
鼓掌	gǔzhǎng	applause
股票	gǔpiào	shares; stock
骨头	gǔtóu	Bone
固定	gùdìng	fixed
固体	gùtǐ	solid
顾客	gùkè	customer



故事	gùshi	Story
故意	gùyì	deliberately
雇佣	gùyōng	hire
刮风	guāfēng	Windy
挂	guà	hang
挂号	guàhào	Register
乖	guāi	Good behaved
拐弯	guǎiwān	Turn
怪不得	guàibude	No wonder
官	guān	officer
关	guān	shut
关闭	guānbì	close; shut
关怀	guānhuái	Care
关键	guānjiàn	key
关系	guānxì	relationship
关心	guānxīn	Care for
关于	guānyú	about
观察	guānchá	observation
观点	guāndiǎn	viewpoint
观念	guānniàn	concept
观众	guānzhòng	Audience
管理	guǎnlǐ	Administration
管子	guǎnzi	pipe
冠军	guànjūn	Champion
罐头	guàntou	Can, tin
光	guāng	light
光滑	guānghuá	smooth
光临	guānglín	presence
光明	guāngmíng	light
光盘	guāngpán	CD
光荣	guāngróng	glory
广播	guǎngbō	Radio broadcast
广场	guǎngchǎng	square
广大	guǎngdà	Vast
广泛	guǎngfàn	widely
广告	guǎnggào	Advertisement
逛	guàng	Stroll
规定	guīdìng	Regulations
规矩	guīju	Rules
规律	guīlǜ	Law
规模	guīmó	scale

规则	guīzé	rule
贵	guì	Expensive
柜台	guítái	Counter
滚	gǔn	rolling
锅	guō	pot
国籍	guójí	nationality
国际	guójì	international
国家	guójiā	Country
国庆节	guóqìngjié	National Day
果然	guǒrán	Sure enough
果实	guǒshí	fruit
果汁	guǒzhī	fruit juice
过（动）	guò	pass
过（助）	guo	Over
过程	guòchéng	process
过分	guòfèn	excessive
过敏	guòmǐn	allergy
过期	guòqī	Be overdue
过去	guòqù	Past times
哈	hā	ah
还	hái	still
还是	háishì	still
孩子	háizi	Children
海关	hǎiguān	Customs
海鲜	hǎixiān	seafood
海洋	hǎiyáng	ocean
害怕	hàipà	Fear
害羞	hàixiū	Shy
寒假	hánjià	The winter vacation
喊	hǎn	shout
汗	hàn	sweat
汉语	hànyǔ	Chinese
航班	hángbān	flight
行业	hángyè	industry
豪华	háohuá	luxury
好	hǎo	good
好吃	hǎochī	Yummy
好处	hǎochu	benefit
好像	hǎoxiàng	Be like; seem
号	hào	Number
号码	hàomǎ	number

好奇	hàoqí	Be curious
喝	hē	drink
河	hé	river
和	hé	and
和平	héping	peace
何必	hébì	Why
何况	hékuàng	Not to mention
合法	héfǎ	legitimate
合格	hégé	qualified
合理	hélǐ	reasonable
合适	héshì	appropriate
合同	hétóng	contract
合影	héyǐng	Group photo
合作	hézuò	cooperation
核心	héxīn	core
盒子	hézi	Box
黑	hēi	black
黑板	hēibǎn	blackboard
很	hěn	very
恨	hèn	hate
横	héng	harsh and unreasonable; perverse
红	hóng	red
猴子	hóuzi	Monkey
厚	hòu	thick
后果	hòuguǒ	Consequence
后悔	hòuhuǐ	regret
后来	hòulái	later
后面	hòumiàn	behind
忽然	hūrán	suddenly
忽视	hūshì	Ignore
呼吸	hūxī	breathing
壶	hú	pot
蝴蝶	húdié	Butterfly
胡说	húshuō	Nonsense
胡同	hútòng	Hutong
胡须	húxū	beard
糊涂	hútu	Confused
护士	hùshi	Nurse
护照	hùzhào	passport
互相	hùxiāng	each other
花（动）	huā	spend (verb)

花生	huāshēng	peanut
花园	huāyuán	Garden
滑冰	huábīng	skating
划船	huáchuán	Rowing
华裔	huáyì	Chinese born
画	huà	painting
话题	huàtí	Topic of conversation
化学	huàxué	Chemistry
怀念	huáiniàn	miss
怀疑	huáiyí	doubt
坏	huài	bad
欢迎	huānyíng	Welcome
还	huán	return
环境	huánjìng	Environmental Science
缓解	huǎnjiě	relieve
换	huàn	change
幻想	huànxiǎng	fantasy
慌张	huāngzhāng	flurried
黄	huáng	yellow
黄瓜	huángguā	cucumber
黄金	huángjīn	gold
皇帝	huángdì	Emperor
皇后	huánghòu	Queen
挥	huī	Essential
灰	huī	ash
灰尘	huīchén	dust
灰心	huīxīn	Lose heart; be discouraged
恢复	huīfù	recovery
回	huí	return
回答	huídá	Answer
回忆	huíyì	Memory
会	huì	can; be able to
会议	huìyì	Meeting
汇率	huìlǜ	exchange rate
婚礼	hūnlǐ	wedding
婚姻	hūnyīn	Marriage
活动	huódòng	activity
活泼	huópō	lively
活跃	huóyuè	active
火	huǒ	fire
火柴	huǒchái	Match

火车站	huǒchēzhàn	Train station
伙伴	huǒbàn	Partner
获得	huòdé	Get
或者	huòzhě	perhaps
基本	jīběn	basic
基础	jīchǔ	Basics
机场	jīchǎng	Airport
机会	jīhuì	Opportunity
机器	jīqì	machine
鸡蛋	jīdàn	Egg
激动	jīdòng	Excited
激烈	jīliè	fierce
几乎	jīhū	almost
积极	jījí	positive
积累	jīlěi	accumulation
肌肉	jīròu	muscle
极	jí	extremely
极其	jíqí	extremely
及格	jígé	pass
及时	jíshí	timely
集合	jíhé	aggregate
集体	jítǐ	collective
集中	jízhōng	focus
急忙	jímáng	Hastily
即使	jíshǐ	even if
几	jǐ	several
寄	jì	send
记得	jìde	remember
记录	jìlù	Record
记忆	jìyì	memory
记者	jìzhě	Reporter
计划	jìhuà	plan
计算	jìsuàn	Calculation
季节	jìjié	Season
系领带	jìlǐngdài	wear a tie
纪录	jìlù	Record
纪律	jìlù	discipline
纪念	jìniàn	memorialize
寂寞	jìmò	lonely
既然	jìrán	although
技术	jìshù	technology

继续	jìxù	Continue
家	jiā	home
家具	jiājù	furniture
家庭	jiātíng	Family
家务	jiāwù	Housework
家乡	jiāxiāng	Hometown
加班	jiābān	overtime work
加油站	jiāyóuzhàn	Gas station
嘉宾	jiābīn	Distinguished guest
夹子	jiāzi	Clip
甲	jiǎ	nail
假	jiǎ	false, fake
假如	jiǎrú	If
假装	jiǎzhuāng	pretend
嫁	jià	get married to
价格	jiàgé	Price
价值	jiàzhí	value
驾驶	jiàshǐ	Drive
煎	jiān	Fried
肩膀	jiānbǎng	shoulder
坚持	jiānchí	Insist
坚决	jiānjué	firm, determined
坚强	jiānqiáng	Firm
艰巨	jiānjù	arduous
艰苦	jiānkǔ	hard
尖锐	jiānrùi	Sharp
捡	jiǎn	pick up
检查	jiǎnchá	inspect; check
简单	jiǎndān	simple
简历	jiǎnlì	resume
简直	jiǎnzhí	simply
剪刀	jiǎndāo	scissors
减肥	jiǎnféi	Reduce weight
减少	jiǎnshǎo	reduce
件	jiàn	piece
健康	jiànkāng	Healthy
健身房	jiànshēnfáng	Gym
建立	jiànli	establish
建设	jiànshè	build
建议	jiànyì	proposal
建筑	jiànzhù	Architecture

见面	jiànmiàn	meet
键盘	jiàn pán	keyboard
将来	jiāng lái	future
讲	jiǎng	speak
讲究	jiǎngjiu	Pay attention to; daintily
讲座	jiǎngzuò	Lecture
奖金	jiǎngjīn	bonus
降低	jiàngdī	reduce
降落	jiàngluò	land
酱油	jiàngyóu	soy sauce
教	jiāo	teach
浇	jiāo	pour it over
交	jiāo	hand over
交换	jiāohuàn	exchange
交际	jiāojiè	communication
交流	jiāoliú	Communication
交通	jiāotōng	traffic
骄傲	jiāo'ào	Proud
郊区	jiāoqū	Suburb
胶水	jiāoshuǐ	glue
脚	jiǎo	foot
角	jiǎo	horn
角度	jiǎodù	angle
狡猾	jiǎohuá	cunning
饺子	jiǎozi	Dumplings
叫	jiào	call
教材	jiàocái	teaching material
教练	jiàoliàn	coach
教室	jiàoshì	Classroom
教授	jiàoshòu	professor
教训	jiàoxùn	lesson
教育	jiàoyù	education
接	jiē	meet, pick
接触	jiēchù	Contact
接待	jiēdài	Reception
接近	jiējìn	near
接受	jiēshòu	accept
接着	jiēzhe	Next
街道	jiēdào	Street
阶段	jiēduàn	stage
结实	jiēshi	strong

节	jié	section, festival
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
节省	jiéshěng	save
节约	jiéyuē	save
结构	jiégòu	structure
结果	jiéguǒ	Result
结合	jiéhé	Combination
结婚	jiéhūn	get married
结论	jiélùn	conclusion
结束	jiéshù	End
结账	jiézhàng	Checkout
解放	jiěfàng	liberate
解决	jiějué	Solve
解释	jiěshì	explain
解说员	jiěshuōyuán	Narrator
姐姐	jiějie	older sister
届	jiè	Session
借	jiè	borrow
借口	jièkǒu	Excuse
介绍	jièshào	introduce
戒烟	jièyān	Quit smoking
戒指	jièzhǐ	Ring
今天	jīntiān	Today
金属	jīnshǔ	Metal
紧	jǐn	tight
紧急	jǐnjí	urgent
紧张	jǐnzhāng	Nervous
尽管	jǐnguǎn	although
谨慎	jǐnshèn	cautious
进	jìn	enter
进步	jìnbù	progress
进口	jìnkǒu	Imported
进行	jìnxíng	Conduct
近	jìn	near
近代	jìndài	Modern
尽力	jìnlì	Try the best
尽量	jìnliàng	as far as possible
禁止	jìnzhǐ	prohibit
精彩	jīngcǎi	Marvellous
精力	jīnglì	energy



精神	jīngshén	spirit
经常	jīngcháng	Often
经典	jīngdiǎn	classics; scriptures
经过	jīngguò	through
经济	jīngjì	Economics
经理	jīnglǐ	manager
经历	jīnglì	experience
经验	jīngyàn	experience
经营	jīngyíng	Management
京剧	jīngjù	Beijing opera
警察	jǐngchá	Police
景色	jǐngsè	scenery
敬爱	jìng'ài	respect and love; esteem
竟然	jìngrán	Unexpectedly
竞争	jìngzhēng	compete
镜子	jìngzi	Mirror
究竟	jiūjìng	exactly
九	jiǔ	Nine
久	jiǔ	long
酒吧	jiǔbā	Bar
旧	jiù	used, old
就	jiù	
救	jiù	save
救护车	jiùhùchē	Ambulance
舅舅	jiùjiu	uncle
居然	jūrán	actually
桔子	júzi	Orange
举	jǔ	lift
举办	jǔbàn	hold
举行	jǔxíng	hold
具备	jùbèi	Have, possess
具体	jùtǐ	specific
巨大	jùdà	huge
聚会	jùhuì	Party
拒绝	jùjué	refuse
俱乐部	jùlèbù	Club
距离	jùlí	distance
据说	jùshuō	allegedly; it's said
句子	jùzi	sentence
捐	juān	Donate
卷	juǎn	volume

觉得	juéde	Think
决定	juéding	Decision
决赛	juésài	Finals
决心	juéxīn	Determination
绝对	juéduì	Absolutely
角色	juésè	role
军事	jūnshì	Military
均匀	jūnyún	uniformity
咖啡	kāfēi	Coffee
卡车	kǎchē	Truck
开	kāi	open
开发	kāifā	Development
开放	kāifàng	To open up
开幕式	kāimùshì	The opening ceremony
开始	kāishǐ	start
开玩笑	kāiwánxiào	Make fun of
开心	kāixīn	Happy
砍	kǎn	cut
看	kàn	see
看不起	kànbuqǐ	Despise
看法	kànfǎ	view
看见	kànjiàn	seeing
看来	kànlái	it seems
抗议	kàngyì	Protest
考虑	kǎolǜ	Consider
考试	kǎoshì	Examination
烤鸭	kǎoyā	Roasted Duck
棵	kē	Tree (measure word)
颗	kē	pellet (measure word)
科学	kēxué	science
咳嗽	késou	cough
渴	kě	thirsty
可爱	kě'ài	Lovely
可见	kějiàn	so; it's thus clear
可靠	kěkào	reliable
可怜	kělián	Poor
可能	kěnéng	Probably
可怕	kěpà	dreadful
可是	kěshì	however
可惜	kěxī	unfortunately
可以	kěyǐ	Sure

课	kè	course
课程	kèchéng	curriculum
克	kè	gram
克服	kèfú	Overcome
刻	kè	moment
刻苦	kèkǔ	Hardworking
客观	kèguān	objective
客人	kèrén	Guest
客厅	kètīng	A living room
肯定	kěndìng	sure
空间	kōngjiān	space
空气	kōngqì	atmosphere, air
空调	kōngtiáo	Air conditioner
恐怖	kǒngbù	terror, horrible
恐怕	kǒngpà	I'm afraid
空闲	kòngxián	free
控制	kòngzhì	control
口	kǒu	mouth
口味	kǒuwèi	Flavor
哭	kū	cry
苦	kǔ	bitter
裤子	kùzi	trousers
夸	kuā	boast, praise
块	kuài	block
快	kuài	fast
快乐	kuàilè	happy
会计	kuàiji	accountant
筷子	kuàizi	chopsticks
宽	kuān	wide
矿泉水	kuàngquánshuǐ	Mineral water
困	kùn	sleepy
困难	kùnnan	difficulty
扩大	kuòdà	Expand
拉	lā	pull
垃圾桶	lājītǒng	Trash
辣	là	hot, spicy
辣椒	làjiāo	Pepper, spice
蜡烛	làzhú	candle
来	lái	come
来不及	láibují	There's not enough time
来得及	láidejí	In time

来自	láizi	Come from
拦	lán	Stop
蓝	lán	blue
懒	lǎn	lazy
烂	làn	rotten
狼	láng	wolf
浪费	làngfèi	Waste
浪漫	làngmàn	romantic
劳动	láodòng	labour
劳驾	láojià	Excuse me
老	lǎo	old
老百姓	lǎobǎixìng	Ordinary people
老板	lǎobǎn	Boss
老虎	lǎohǔ	Tiger
老师	lǎoshī	Teacher
老实	lǎoshi	honest
老鼠	lǎoshǔ	Mouse
姥姥	lǎolao	Grandma
乐观	lèguān	optimistic
了	le	
雷	léi	Thunder
类	lèi	class, category
累	lèi	tired
冷	lěng	cold
冷静	lěngjìng	calm down
梨	lí	pear
离	lí	leave
离婚	líhūn	divorce
离开	líkāi	leave
厘米	línmǐ	centimeter
里	lǐ	in
礼拜天	lǐbàitiān	Sunday
礼貌	lǐmào	politeness
礼物	lǐwù	gift
理发	lǐfà	Haircut
理解	lǐjiě	Understand
理论	lǐlùn	theory
理想	lǐxiǎng	ideal
理由	lǐyóu	Reason
粒	lì	grain (measure word)
立方	lìfāng	cube

立即	lìjǐ	immediately
立刻	lìkè	immediately
厉害	lìhai	Fierce
力量	lìliàng	Power
力气	lìqì	Strength
例如	lìrú	for example
利润	lìrùn	profit
利息	lìxī	accrual; interest
利益	lìyì	interest
利用	lìyòng	utilize
历史	lìshǐ	History
俩	liǎ	Two
连	lián	even
连忙	liánmáng	Hurriedly
连续剧	liánxùjù	serial TV drama
联合	liánhé	union
联系	liánxi	contact
脸	liǎn	face
恋爱	liàn'ài	Love, in love
练习	liànxí	Practice
良好	liánghǎo	good
凉快	liángkuai	Pleasantly cool
粮食	liángshi	foodstuff
两	liǎng	Two
亮	liàng	bright
辆	liàng	Car (measure word)
聊天	liáotiān	chat
了不起	liǎobuqǐ	Amazing
了解	liǎojiě	understand
邻居	línjū	neighbor
临时	línshí	temporary
铃	líng	bell
零	líng	Zero
零件	língjiàn	Spare parts
零钱	língqián	Small change
零食	língshí	snacks
灵活	línghuó	flexible
领导	lǐngdǎo	Leader
领域	lǐngyù	field
另外	lìngwài	in addition
留	liú	stay

留学	liúxué	Overseas Study
流传	liúchuán	spread
流泪	liúlèi	Shed tears
流利	liúlì	fluent
流行	liúxíng	Popular
浏览	liúlǎn	browse
六	liù	Six
龙	lóng	dragon
楼	lóu	floor
漏	lòu	leak
路	lù	road
露	lù	dew
陆地	lùdì	land
陆续	lùxù	One after another
录取	lùqǔ	matriculate
录音	lùyīn	Sound recording
乱	luàn	chaos
轮流	lúnlíu	take turns
论文	lùnwén	paper
逻辑	luóji	logic
落后	luòhòu	backward, fall behind
旅游	lǚyóu	Tourism
绿	lǜ	green
律师	lǚshī	Lawyer
妈妈	māma	Mom
麻烦	máfan	trouble
马	mǎ	Horse
马虎	mǎhu	Careless
马上	mǎshàng	Right off
骂	mà	scold
吗	ma	
买	mǎi	buy
卖	mài	sell
麦克风	màikèfēng	Microphone
馒头	mántou	Steamed buns
满	mǎn	full
满意	mǎnyì	Satisfied
满足	mǎnzú	satisfy
慢	màn	slow
忙	máng	busy
猫	māo	cat

毛	máo	hair
毛病	máobìng	Trouble
毛巾	máojīn	Towel
矛盾	máodùn	contradiction
冒险	màoxiǎn	adventure
贸易	màoyì	Trade
帽子	màozi	Hat
没	méi	no
没关系	méiguānxi	No problem
眉毛	méimáo	eyebrow
煤炭	méitàn	coal
每	měi	each
美丽	měilì	beautiful
美术	měishù	Fine Arts
魅力	mèilì	charm
妹妹	mèimei	Younger sister
门	mén	door
梦	mèng	dream
迷路	mílù	Get lost
谜语	míyǔ	Riddle
米	mǐ	rice
米饭	mǐfàn	Steamed Rice
蜜蜂	mífēng	honeybee
密码	mìmǎ	Password
密切	mìqiè	close
秘密	mìmì	Secret
秘书	mìshū	secretary
棉花	miánhua	cotton
免费	miǎnfèi	Free of charge
面包	miànbāo	Bread
面对	miànduì	Face
面积	miànjī	The measure of area
面临	miànlín	face
面条	miàntiáo	noodle
苗条	miáotiao	slim
描写	miáoxiě	describe
秒	miǎo	second
民主	mínzhǔ	democratic
民族	mínzú	Nation
明白	míngbai	clear
明确	míngquè	To make clear

明天	míngtiān	Tomorrow
明显	míngxiǎn	obvious
明信片	míngxìnpiàn	Postcard
明星	míngxīng	Star
名牌	míngpái	famous brand
名片	míngpiàn	business card
名胜古迹	míngshènggǔjì	Places of historic interest and scenic beauty
名字	míngzi	Name
命令	mìnglìng	call; nominate
命运	mìngyùn	fate, destiny
摸	mō	feel, touch
模仿	mófǎng	imitate
模糊	móhu	vague
摩托车	mótuōchē	Motorcycle
陌生	mòshēng	strange
某	mǒu	some
母亲	mǔqīn	mother
目标	mùbiāo	target
目的	mùdì	objective
目录	mùlù	Catalog
目前	mùqián	at present
木头	mùtóu	wood
拿	ná	take
哪（哪儿）	nǎ（nǎr）	Which (where)
哪怕	nǎpà	even if
那（那儿）	nà（nàr）	That (there)
奶奶	nǎinai	grandma
耐心	nàixīn	patience
南	nán	south
难	nán	difficult
难道	nándào	could it be said that ...
难怪	nánguài	no wonder
难过	nánguò	sad
难看	nánkàn	ugly
难受	nánshòu	Uncomfortable
男人	nánrén	Man
脑袋	nǎodai	head
呢	ne	
内	nèi	within
内科	nèikē	Internal medicine
内容	nèiróng	content



嫩	nèn	tender, delicate
能	néng	can
能干	nénggàn	capable
能力	nénglì	ability
能源	néngyuán	energy
你	nǐ	you
年	nián	year
年代	niándài	years
年级	niánjí	grade
年纪	niánjì	Age
年龄	niánlíng	Age
年轻	niánqīng	Young
念	niàn	Read
鸟	niǎo	bird
您	nín	you
宁可	nìngkě	would rather
牛奶	niúniǎi	milk
牛仔裤	niúzáikù	Jeans
浓	nóng	strong
农村	nóngcūn	countryside
农民	nóngmín	farmer
农业	nóngyè	Agriculture
弄	nòng	get
努力	nǔlì	Strive
暖和	nuǎnhuo	warm
女儿	nǚ'ér	daughter
女人	nǚrén	woman
女士	nǚshì	Madam
偶尔	ǒu'ěr	occasionally
偶然	ǒurán	accidental
爬山	páshān	Mountain climbing
拍	pāi	beat
排队	páiduì	queue; stand in a line
排列	páiliè	array
排球	páiqiú	Volleyball
派	pài	send
盘子	pánzi	plate
判断	pànduàn	judge
盼望	pànwàng	look forward to
旁边	pángbiān	Side
胖	pàng	fat

跑步	pǎobù	Run
陪	péi	accompany
赔偿	péicháng	compensate for
培养	péiyǎng	culture, foster
佩服	pèifu	Admire
配合	pèihé	Coordination
盆	pén	basin, pot
朋友	péngyou	Friend
碰见	pèngjiàn	Meet
披	pī	drape over one`s shoulders
批	pī	batch
批评	pīpíng	criticism
批准	pīzhǔn	Approval
皮肤	pífū	skin
皮鞋	píxié	leather shoes
啤酒	píjiǔ	Beer
疲劳	píláo	fatigue
脾气	píqi	temper
匹	pǐ	Horse (meaure word)
篇	piān	piece
便宜	piányi	Cheap
骗	piàn	fool
片	piàn	slice
片面	piànmiàn	one-sided
飘	piāo	Gone with the wind
票	piào	ticket
漂亮	piàoliang	Well done! Beautiful
频道	píndào	channel
品种	pǐnzhǒng	Varieties
乒乓球	pīngpāngqiú	Table Tennis
凭	píng	By
平	píng	flat
平常	píngcháng	Usual
平等	píngděng	equality
平方	píngfāng	square
平衡	pínghéng	balance
平静	píngjìng	calm
平均	píngjūn	Average
平时	píngshí	peacetime
苹果	píngguǒ	Apple
评价	píngjià	evaluate

瓶子	píngzi	Bottle
破	pò	broken
破产	pòchǎn	bankruptcy
破坏	pòhuài	Destruction
迫切	pòqiè	urgent
葡萄	pútáo	Grape
普遍	pǔbiàn	universal
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
朴素	pǔsù	simple
七	qī	Seven
期待	qīdài	expect
期间	qījiān	Period
妻子	qīzi	Wife
骑	qí	ride
其次	qícì	Secondly
其实	qíshí	actually
其他	qítā	Other
其余	qíyú	Rest
其中	qízhōng	among
奇怪	qíguài	strange
奇迹	qíjì	Miracle
起床	qǐchuáng	Get up
起飞	qǐfēi	take off
起来	qǐlái	get up
启发	qǐfā	Inspire
企图	qǐtú	Attempt
企业	qǐyè	enterprise
气氛	qìfēn	atmosphere
气候	qìhòu	climate
汽油	qìyóu	gasoline
牵	qiān	Pull
千	qiān	thousand
千万	qiānwàn	Must
铅笔	qiānbǐ	pencil
谦虚	qiānxū	Modest
签证	qiānzhèng	visa
签字	qiānzì	Sign
钱	qián	money
前面	qiánmiàn	Front
前途	qiántú	future
浅	qiǎn	shallow

欠	qiàn	owe
枪	qiāng	gun
墙	qiáng	wall
强调	qiángdiào	Emphasize
强烈	qiánɡliè	strong
抢	qiǎng	rob
敲	qiāo	knock
悄悄	qiāoqiāo	quietly
桥	qiáo	Bridge
瞧	qiáo	look
巧克力	qiǎokèlì	Chocolates
巧妙	qiǎomiào	clever
切	qiē	cut
亲爱	qīn'ài	Dear
亲戚	qīnqi	Relative
亲切	qīnqiè	kind
亲自	qīnzì	personally
侵略	qīnlüè	aggression
勤奋	qínfèn	hardworking
勤劳	qínláo	industrious
青	qīng	young
青春	qīngchūn	Youth
青少年	qīngshàonián	Teenagers
轻	qīng	light
轻视	qīngshì	Despise
轻松	qīngsōng	Relaxed
清楚	qīngchū	clear
清淡	qīngdàn	light
晴	qíng	Sunny
情景	qíngjǐng	scene
情况	qíngkuàng	Situation
情绪	qíngxù	emotion
请	qǐng	please
请假	qǐngjià	ask for leave
请客	qǐngkè	Treat
请求	qǐngqiú	request
庆祝	qìngzhù	Celebrate
穷	qióng	poor
秋	qiū	autumn
球迷	qiú mí	fans
区别	qūbié	Difference

趋势	qūshì	trend
娶	qǔ	marry
取	qǔ	take
取消	qǔxiāo	cancel
去	qù	go
去年	qùnián	Last year
去世	qùshì	pass away
圈	quān	circle
全部	quánbù	whole
全面	quánmiàn	comprehensive
权力	quánlì	power
权利	quánlì	right, interest
劝	quàn	persuade
缺点	quēdiǎn	shortcoming
缺乏	quēfá	Lack
缺少	quēshǎo	Lack
却	què	but
确定	quèdìng	Determine
确认	quèrèn	confirm
确实	quèshí	Exactly
群	qún	group
裙子	qúnzi	skirt
然而	rán'ér	however
然后	ránhòu	Then
燃烧	ránshāo	burning
嚷	rǎng	Shout
让	ràng	Give Way
绕	rào	Around
热	rè	heat, hot
热爱	rè'ài	Ardently love
热烈	rèliè	warm
热闹	rènao	lively
热情	rèqíng	Enthusiasm
热心	rèxīn	enthusiastic
人	rén	people
人才	réncái	talented people
人口	rénkǒu	population
人类	rénlèi	Human beings
人民币	rénmínbì	RMB
人生	rénshēng	Life
人事	rénshì	Personnel matters

人物	rénwù	character
人员	rényuán	personnel
忍不住	rěnbuzhù	Unable to bear
任何	rènghé	whatever
任务	rènwu	task
认识	rènshi	know
认为	rènwéi	think
认真	rènzhēn	earnest
扔	rēng	throw
仍然	réngrán	still
日	rì	day
日常	rìcháng	daily
日程	rìchéng	schedule
日记	rìjì	diary
日历	rìlì	calendar
日期	rìqī	Date
日用品	rìyòngpǐn	Daily Necessities
融化	rónghuà	thaw
荣幸	róngxìng	To be honored
荣誉	róngyù	Honor
容易	róngyi	easily
如果	rúguǒ	If
如何	rúhé	How
如今	rújīn	nowadays
入口	rùkǒu	Entrance
软	ruǎn	soft
软件	ruǎnjiàn	Software
弱	ruò	weak
洒	sǎ	sprinkle
三	sān	Three
伞	sǎn	umbrella
散步	sànbù	Take a walk
嗓子	sǎngzi	throat
森林	sēnlín	Forest
杀	shā	kill
沙发	shāfā	Sofa
沙漠	shāmò	Desert
沙滩	shātān	beach
傻	shǎ	silly
晒	shài	The sun
删除	shānchú	delete

闪电	shǎndiàn	lightning
善良	shànliáng	kind; virtuous
善于	shànyú	be good at
扇子	shànzi	Fan
商店	shāngdiàn	Shop
商量	shāngliang	discuss
商品	shāngpǐn	commodity
商业	shāngyè	business
伤心	shāngxīn	Sad
上	shàng	upper
上班	shàngbān	go to work
上当	shàngdàng	When
上网	shàngwǎng	Surf the Internet
上午	shàngwǔ	morning
稍微	shāowēi	slightly
勺子	sháozi	Spoon
少	shǎo	less
蛇	shé	snake
舌头	shétou	Tongue
舍不得	shěbude	Hate to part with or use
设备	shèbèi	equipment
设计	shèjì	Design
设施	shèshī	facilities
社会	shèhuì	Society
射击	shèjī	Shooting
摄影	shèyǐng	Photography
谁	shéi	who
伸	shēn	stretch
深	shēn	deep
深刻	shēnkè	profound
身材	shēncái	figure
身份	shēnfèn	identity
身体	shēntǐ	body
申请	shēnqǐng	Apply
神话	shénhuà	Myth
神经	shénjīng	nerve
神秘	shénmì	mysterious
什么	shénme	What
甚至	shènzhì	Even to the extent that
升	shēng	rise
生病	shēngbìng	Fall ill

生产	shēngchǎn	production
生动	shēngdòng	vivid
生活	shēnghuó	Life
生命	shēngmìng	life
生气	shēngqì	get angry
生日	shēngrì	Birthday
声调	shēngdiào	Tone
声音	shēngyīn	voice
绳子	shéngzi	Rope
省	shěng	province
省略	shěnglüè	ellipsis
剩	shèng	Left
胜利	shènglì	victory
诗	shī	poetry
失败	shībài	fail
失眠	shīmíán	insomnia
失去	shīqù	Lose
失望	shīwàng	Disappointment
失业	shīyè	Unemployment
师傅	shīfu	Master worker
湿润	shīrùn	Moist
狮子	shīzi	Lion
十	shí	Ten
十分	shífēn	very
时代	shídài	times, epoch
时候	shíhou	time
时间	shíjiān	time
时刻	shíkè	time
时髦	shímáo	Fashionable
时期	shíqī	period
时尚	shíshàng	fashion
实话	shíhuà	The truth
实际	shíjì	Actual
实践	shíjiàn	practice
实习	shíxí	Internship
实现	shíxiàn	Realization
实行	shíxíng	Implement
实验	shíyàn	Experiment
实用	shíyòng	Practical
实在	shízài	really
食品	shípǐn	food



食物	shíwù	food
石头	shítou	stone
使	shǐ	send
使劲儿	shǐjìn	exert all one's strength
使用	shǐyòng	Use
始终	shǐzhōng	Throughout
是	shì	yes
是否	shìfǒu	Whether
试	shì	try
试卷	shìjuǎn	test paper
士兵	shìbīng	soldiers
市场	shìchǎng	market
似的	shìde	Likely
适合	shìhé	Fit
适应	shìyìng	Adapt
世纪	shìjì	century
世界	shìjiè	world
事情	shìqing	Thing
事实	shìshí	Fact
事物	shìwù	Thing
事先	shìxiān	Prior
收	shōu	collect
收获	shōuhuò	Harvest
收据	shōujù	receipt
收入	shōurù	income
收拾	shōushi	Tidy
手表	shǒubiǎo	Wrist Watch
手工	shǒugōng	manual
手机	shǒujī	Mobile phone
手术	shǒushù	Operation
手套	shǒutào	glove
手续	shǒuxù	procedures
手指	shǒuzhǐ	finger
首都	shǒudū	capital
首先	shǒuxiān	First
瘦	shòu	thin
受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
受到	shòudào	Suffer
受伤	shòushāng	Injured
售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
寿命	shòumìng	Life

书	shū	book
书架	shūjià	bookshelf
输	shū	transport
输入	shūrù	import; input
蔬菜	shūcài	Vegetables
舒服	shūfu	comfortable
舒适	shūshì	Comfortable
叔叔	shūshu	uncle
梳子	shūzi	comb
熟练	shúliàn	skilled
熟悉	shúxī	be familiar with
鼠标	shǔbiāo	mouse
属于	shǔyú	belong to
树	shù	tree
数据	shùjù	data
数量	shùliàng	Number
数码	shùmǎ	Digital
数学	shùxué	Mathematics
数字	shùzì	number
刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
摔	shuāi	fall
甩	shuǎi	Rejection
帅	shuài	Handsome
双	shuāng	double
双方	shuāngfāng	both sides
水	shuǐ	water
水果	shuǐguǒ	Fruits
水平	shuǐpíng	level
税	shuì	tax
睡觉	shuìjiào	sleep
顺便	shùnbìan	by the way
顺利	shùnlì	smoothly
顺序	shùnxù	order
说不定	shuōbùdìng	maybe
说服	shuōfú	Persuade
说话	shuōhuà	speak
说明	shuōmíng	Explain
硕士	shuòshì	master
撕	sī	tear
丝绸	sīchóu	silk
丝毫	sīháo	A bit

司机	sījī	Driver
思考	sīkǎo	Reflection
思想	sīxiǎng	thought
私人	sīrén	private
死	sǐ	die
四	sì	Four
似乎	sìhū	It seems that
寺庙	sìmiào	Temple
送	sòng	give
速度	sùdù	speed
塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
宿舍	sùshè	dormitory
酸	suān	acid
算	suàn	count
虽然	suīrán	although
随便	suíbiàn	casual
随时	suíshí	at any time
随着	suízhe	along with
岁	suì	year
碎	suì	broken
孙子	sūnzi	Grandson
损失	sǔnshī	loss
缩短	suōduǎn	Shorten
缩小	suōxiǎo	narrow
锁	suǒ	lock
所	suǒ	place
所谓	suǒwèi	So-called
所以	suǒyǐ	therefore
所有	suǒyǒu	All
他	tā	he
她	tā	she
它	tā	it
塔	tǎ	tower
抬	tái	Lift
台	tái	platform
台阶	táijiē	Steps
太	tài	too
太极拳	tàijíquán	Taiji boxing
太太	tàitai	Ma'am
太阳	tàiyáng	sun
态度	tàidu	attitude

谈	tán	talk
谈判	tánpàn	negotiation
弹钢琴	tángāngqín	Play the piano
坦率	tǎnshuài	frank
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
躺	tǎng	lie
烫	tàng	Hot
趟	tàng	Trip
桃	táo	peach
逃	táo	flee
逃避	táobì	escape
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	Hate
套	tào	set
特别	tèbié	Especially
特点	tèdiǎn	Characteristic
特殊	tèshū	special
特意	tèyì	specially
特征	tèzhēng	Features
疼	téng	hurt
疼爱	téng'ài	Love dearly
踢足球	tīzúqiú	Play football
提	tí	carry
提倡	tíchàng	promote
提纲	tígāng	outline
提高	tígāo	increase
提供	tígōng	provide
提前	tíqián	in advance
提问	tíwèn	Put questions to
提醒	tíxǐng	remind
题	tí	topic
题目	tímù	subject
体会	tǐhuì	Experience
体积	tǐjī	volume
体贴	tǐtiē	Considerate
体现	tǐxiàn	Reflect
体验	tǐyàn	experience
体育	tǐyù	Sports
天空	tiānkōng	sky
天气	tiānqì	weather

天真	tiānzhēn	naive
甜	tián	sweet
填空	tiánkòng	Fill in the blanks
田野	tiányě	Field
条	tiáo	strip
条件	tiáojiàn	condition
调皮	tiáopí	naughty
调整	tiáozhěng	adjustment
挑战	tiǎozhàn	challenge
跳舞	tiàowǔ	dance
听	tīng	hear
停止	tíngzhǐ	Stop it
挺	tǐng	quite
通常	tōngcháng	usually
通过	tōngguò	Through
通讯	tōngxùn	communication
通知	tōngzhī	notice
铜	tóng	copper
同情	tóngqíng	Sympathy
同时	tóngshí	meanwhile
同事	tóngshì	Colleague
同学	tóngxué	Classmate
同意	tóngyì	Agree
统一	tǒngyī	Unified
统治	tǒngzhì	rule
痛苦	tòngkǔ	Pain
痛快	tòngkuài	Happy, to one`s great satisfaction
头发	tóufa	Hair
投资	tóuzī	Investment
透明	tòumíng	transparent
突出	tūchū	prominent
突然	tūrán	suddenly
图书馆	túshūguǎn	Library
土地	tǔdì	land
土豆	tǔdòu	Potato
吐	tù	spit
兔子	tùzi	Rabbit
团	tuán	group
推	tuī	push
推迟	tuīchí	delay
推辞	tuīcí	Refuse

推广	tuīguǎng	Extension
推荐	tuījiàn	Recommend
腿	tuǐ	leg
退	tuì	retreat
退步	tuìbù	Backward
退休	tuìxiū	retire
脱	tuō	take off
袜子	wàzi	Socks
歪	wāi	Crooked
外	wài	abroad, outside
外交	wàijiāo	International Relations
弯	wān	curved
完	wán	finish
完成	wánchéng	complete
完美	wánměi	perfect
完全	wánquán	completely
完善	wánshàn	perfect
完整	wánzhěng	complete
玩	wán	play
玩具	wánjù	Toys
碗	wǎn	bowl
晚上	wǎnshang	Night
万	wàn	ten thousand
万一	wànyī	In case
王子	wángzǐ	prince
往	wǎng	to
往返	wǎngfǎn	Return
往往	wǎngwǎng	Often
网球	wǎngqiú	Tennis
网站	wǎngzhàn	website
忘记	wàngjì	forget
危害	wēihài	Harm
危险	wēixiǎn	danger
微笑	wēixiào	Smile
威胁	wēixié	threaten
违反	wéifǎn	Violation
维护	wéihù	Maintain
围巾	wéijīn	scarf
围绕	wéirào	around
唯一	wéiyī	Only
尾巴	wěiba	tail

伟大	wěidà	great
委屈	wěiqu	suffer from injustice
委托	wěituō	Entrust
喂	wèi	feed
胃	wèi	stomach
为	wèi	by
为了	wèile	in order to
为什么	wèishénme	Why
位	wèi	measure word of person
位置	wèizhì	position
未必	wèibì	not necessarily
未来	wèilái	Future
味道	wèidào	taste
卫生间	wèishēngjiān	toilet
温度	wēndù	temperature
温暖	wēnuǎn	warm
温柔	wēnróu	Tender
闻	wén	smell
文化	wénhuà	Culture
文件	wénjiàn	file
文具	wénjù	Stationery
文明	wénmíng	civilization
文学	wénxué	literature
文章	wénzhāng	Article
吻	wěn	kiss
稳定	wěndìng	Stable
问	wèn	ask
问候	wèn hòu	To greet
问题	wèntí	problem
我	wǒ	I
我们	wǒmen	We
卧室	wòshì	Bedroom
握手	wòshǒu	Handshake
污染	wūrǎn	contaminated
屋子	wūzi	House
无	wú	nothing
无聊	wúliáo	Boring
无论	wúlùn	whether, no matter what
无奈	wúnài	have no choice
无数	wúshù	Countless
五	wǔ	Five

武器	wǔqì	arms
武术	wǔshù	A martial art
雾	wù	Fog
误会	wùhuì	Misunderstanding
物理	wùlǐ	Physics
物质	wùzhì	material
西	xī	west
西瓜	xīguā	watermelon
西红柿	xīhóngshì	Tomato
吸收	xīshōu	absorb
吸引	xīyǐn	Attract
希望	xīwàng	hope
习惯	xíguàn	Habit
洗	xǐ	wash
洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
洗衣机	xǐyījī	Washing machine
洗澡	xǐzǎo	Take a shower
喜欢	xǐhuan	like
系	xì	department
系统	xìtǒng	system
细节	xìjié	details
戏剧	xìjù	drama
瞎	xiā	blind
吓	xià	scare
夏	xià	summer
下	xià	lower
下午	xiàwǔ	Afternoon
下雨	xiàyǔ	rain
下载	xiàzài	download
先	xiān	before
先生	xiānsheng	Sir
鲜艳	xiānyàn	Colorful
咸	xián	salty
显得	xiǎnde	Appear, seem
显然	xiǎnrán	Obviously
显示	xiǎnshì	display
县	xiàn	county
现代	xiàndài	modern
现金	xiànjīn	cash
现实	xiànshí	reality
现象	xiànxiàng	phenomenon



现在	xiànzài	Now
羡慕	xiànmù	Envy
限制	xiànzhì	limit
香	xiāng	fragrant
香蕉	xiāngjiāo	Banana
相处	xiāngchǔ	Get along with
相当	xiāngdāng	Quite
相对	xiāngduì	Relative
相反	xiāngfǎn	Contrary
相关	xiāngguān	correlate
相似	xiāngsì	Be similar
相同	xiāngtóng	identical
相信	xiāngxìn	believe
详细	xiángxì	detailed
响	xiǎng	ring
想	xiǎng	think
想念	xiǎngniàn	miss
想象	xiǎngxiàng	imagine
享受	xiǎngshòu	enjoy
向	xiàng	towards
像	xiàng	image
项	xiàng	term
项链	xiàngliàn	Necklace
项目	xiàngmù	project
橡皮	xiàngpí	rubber
象棋	xiàngqí	Xiangqi
象征	xiàngzhēng	Symbolize
消费	xiāofèi	consumption
消化	xiāohuà	Digestion
消灭	xiāomiè	eliminate
消失	xiāoshī	disappear
销售	xiāoshòu	Sale
消息	xiāoxi	news, message
小	xiǎo	Small
小吃	xiǎochī	snack
小伙子	xiǎohuǒzi	Young fellow
小姐	xiǎojiě	Miss
小麦	xiǎomài	Wheat
小气	xiǎoqi	Mean
小时	xiǎoshí	hour
小说	xiǎoshuō	Novel

小偷	xiǎotōu	Thief
小心	xiǎoxīn	Look out
笑	xiào	laugh
笑话	xiàohua	joke
效果	xiàoguǒ	Effect
效率	xiàolǜ	efficiency
孝顺	xiàoshun	Filial piety
校长	xiàozhǎng	Principal
些	xiē	some
歇	xiē	Rest
斜	xié	oblique
鞋	xié	shoes
协调	xiétiáo	coordinate
写	xiě	write
谢谢	xièxie	Thank you
新	xīn	new
新闻	xīnwén	news
新鲜	xīnxiān	fresh
辛苦	xīnkǔ	hard
心理	xīnlǐ	Psychology
心情	xīnqíng	mood
心脏	xīnzàng	heart
欣赏	xīnshǎng	Appreciate
信	xìn	letter
信封	xìnfēng	envelope
信号	xìnhào	signal
信任	xìnrèn	trust
信息	xìnxī	information
信心	xìnxīn	confidence
信用卡	xìnyòngkǎ	Credit card
兴奋	xīngfèn	Excitement
星期	xīngqī	week
行	xíng	That's ok
行动	xíngdòng	Get some action
行李箱	xínglixiāng	Trunk
行人	xíng rén	pedestrian
行为	xíngwéi	behavior
形成	xíngchéng	formation
形容	xíng róng	describe
形式	xíngshì	form
形势	xíngshì	situation

形象	xíngxiàng	image
形状	xíngzhuàng	shape
醒	xǐng	wake up
姓	xìng	surname
性别	xìngbié	Gender
性格	xìnggé	character
性质	xìngzhì	Nature
幸福	xìngfú	happiness
幸亏	xìngkuī	Thanks
幸运	xìngyùn	lucky
兴趣	xìngqù	Interest
胸	xiōng	chest
兄弟	xiōngdì	Brother
熊猫	xióngmāo	Panda
雄伟	xióngwěi	Magnificent
修	xiū	repair
修改	xiūgǎi	modify
休息	xiūxi	Rest
休闲	xiūxián	Leisure time
虚心	xūxīn	With an open mind, modest
需要	xūyào	Need
许多	xǔduō	many
叙述	xùshù	Narration
宣布	xuānbù	Announce
宣传	xuānchuán	Propaganda
选举	xuǎnjǔ	Election
选择	xuǎnzé	Choice
学期	xuéqī	Semester
学生	xuésheng	Student
学术	xuéshù	learning
学问	xuéwen	knowledge
学习	xuéxí	Study
学校	xuéxiào	School
雪	xuě	Snow
血	xuè	blood
询问	xúnwèn	inquiry
寻找	xúnzhǎo	Seek, look for
训练	xùnlìan	training
迅速	xùnsù	rapid
压力	yāli	pressure
牙膏	yágāo	toothpaste

亚洲	yàzhōu	Asia
呀	ya	ah
盐	yán	salt
延长	yáncháng	extend
严格	yángé	strict
严肃	yánsù	serious
严重	yánzhòng	serious
研究生	yánjiūshēng	Graduate student
颜色	yánsè	colour
演出	yǎnchū	show
演员	yǎnyuán	performer, actor
眼镜	yǎnjìng	glasses
眼睛	yǎnjīng	Eye
宴会	yànhuì	banquet
阳光	yángguāng	Sunshine
羊肉	yáng ròu	mutton
阳台	yángtái	balcony
痒	yǎng	itch
养成	yǎngchéng	Cultivate
样式	yàngshì	style
样子	yàngzi	A look
腰	yāo	waist
邀请	yāoqǐng	Invitation
要求	yāoqiú	Requirement
摇	yáo	shake
咬	yǎo	bite
药	yào	drug
要	yào	want
要不	yàobù	Or
要是	yàoshi	If
钥匙	yàoshi	Key
爷爷	yéye	grandpa
也	yě	also
也许	yěxǔ	perhaps
页	yè	page
夜	yè	night
液体	yètǐ	liquid
业务	yèwù	business
业余	yèyú	amateur
叶子	yèzi	Leaf
一	yī	One

衣服	yīfu	clothes
依然	yīrán	still
医生	yīshēng	Doctor
医院	yīyuàn	Hospital
一辈子	yībèizi	A lifetime
一旦	yídàn	once; in case
一定	yídìng	Certain
一共	yígòng	Altogether
一会儿	yíhuìr	A little while
一路平安	yílùpíng'ān	Bon Voyage
一切	yíqiè	everything
一样	yíyàng	equally, same
一致	yízhì	Agreement
移动	yídòng	move
移民	yímín	immigrant
遗憾	yíhàn	pity
疑问	yíwèn	Doubt
乙	yǐ	
以	yǐ	with
以后	yǐhòu	In the future
以及	yǐjí	as well as
以来	yǐlái	Since
以前	yǐqián	before
以为	yǐwéi	Think
已经	yǐjīng	Already
椅子	yǐzi	Chair
亿	yì	Billion
一般	yībān	commonly
一边	yíbiān	One side
一起	yìqǐ	together
一直	yìzhí	always
意见	yìjiàn	Opinion
意思	yìsi	Meaning
意外	yìwài	Accident
意义	yìyì	Significance
议论	yìlùn	Discussion
艺术	yìshù	Art
义务	yìwù	obligation
阴	yīn	Yin
因此	yīncǐ	therefore
因而	yīn'ér	thus

因素	yīnsù	Factor
因为	yīnwèi	because
音乐	yīnyuè	Music
银	yín	silver
银行	yínháng	Bank
饮料	yǐnliào	Drinks
引起	yǐnqǐ	cause
印象	yìnxiàng	impression
应该	yīnggāi	Should
英俊	yīngjùn	Handsome and spirited
英雄	yīngxióng	Hero
赢	yíng	win
迎接	yíngjiē	meet, welcome
营养	yíngyǎng	Nutrition
营业	yíngyè	Do business
影响	yǐngxiǎng	Influence
影子	yǐngzi	shadow
硬	yìng	hard
硬币	yìngbì	Coin
硬件	yìngjiàn	Hardware
应付	yìngfu	cope with
应聘	yìngpìn	Apply for
应用	yìngyòng	application
拥抱	yōngbào	embrace
拥挤	yōngjǐ	Crowded
勇敢	yǒnggǎn	Brave
勇气	yǒngqì	courage
永远	yǒngyuǎn	forever
用	yòng	use
用途	yòngtú	purpose
优点	yōudiǎn	Advantage
优惠	yōuhuì	preferential; favorable
优美	yōuměi	Graceful
优势	yōushì	advantage
优秀	yōuxiù	excellent
悠久	yōujiǔ	long
幽默	yōumò	Humor
由	yóu	from
由于	yóuyú	Because
邮局	yóujú	Post Office
游览	yóulǎn	visit

游戏	yóuxì	Game
游泳	yóuyǒng	Swimming
尤其	yóuqí	especially
犹豫	yóuyù	hesitate
油炸	yóuzhá	Fried
有	yǒu	have
有利	yǒulì	favourable, beneficial
有名	yǒumíng	Famous
有趣	yǒuqù	interesting
友好	yǒuhǎo	friendly
友谊	yǒuyì	friendship
又	yòu	also
右边	yòubian	Right
幼儿园	yòu'éryuán	Kindergarten
鱼	yú	fish
愉快	yúkuài	Cheerful
娱乐	yúlè	entertainment
于是	yúshì	Therefore
与	yǔ	and
与其	yǔqí	Rather than
语法	yǔfǎ	grammar
语气	yǔqì	tone
语言	yǔyán	language
羽毛球	yǔmáoqiú	Badminton
宇宙	yǔzhòu	universe
预报	yùbào	prediction
预订	yùdìng	book; subscribe for
预防	yùfáng	Prevention
预习	yùxí	Preview
遇到	yùdào	encounter
玉米	yùmǐ	Corn
圆	yuán	circular
元	yuán	element, Yuan
元旦	uándàn	New year's Day
缘故	yuángù	Reason
原来	yuánlái	Original
原谅	yuánliàng	Forgive
原料	yuánliào	raw material
原因	yuányīn	Reason
原则	yuánzé	Principle
远	yuǎn	far

愿望	yuànwàng	desire, wish
愿意	yuànyì	Be willing
约会	yuēhuì	Date
越	yuè	The more
月	yuè	month
月亮	yuèliang	Moon
阅读	yuèdú	Read
晕	yūn	faint
云	yún	cloud
允许	yǔnxǔ	allow
运动	yùndòng	motion
运气	yùnqì	luck
运输	yùنشū	transport
运用	yùnyòng	Application
杂志	zázhì	Magazine
灾害	zāihài	disaster
在	zài	stay
再	zài	again
再见	zàijiàn	Bye
再三	zàisān	repeatedly
咱们	zánmen	We
赞成	zànchéng	Agreement
赞美	zànměi	Praise
暂时	zànshí	temporary
脏	zāng	dirty
糟糕	zāogāo	Too bad
早上	zǎoshang	Morning
造成	zàochéng	cause
则	zé	be
责备	zébei	Reproach
责任	zérèn	responsibility
怎么	zěnmē	How
怎么样	zěnmeyàng	How about
增加	zēngjiā	increase
增长	zēngzhǎng	increase
摘	zhāi	pick
窄	zhǎi	narrow
粘贴	zhāntiē	paste
展开	zhǎnkāi	Open
展览	zhǎnlǎn	exhibition
站	zhàn	station



占线	zhànxiàn	(line) Busy
战争	zhànzhēng	War
张	zhāng	Zhang
长	zhǎng	grow
涨	zhǎng	rise
掌握	zhǎngwò	master
丈夫	zhàngfu	husband
账户	zhànghù	account
招待	zhāodài	Entertain
招聘	zhāopìn	recruit
着急	zháojí	Worry
着凉	zháoliáng	get cold
找	zhǎo	look for
召开	zhàokāi	convene
照常	zhàocháng	as usual
照顾	zhàogù	look after
照片	zhàopiàn	Photo
照相机	zhàoxiàngjī	Camera
哲学	zhéxué	Philosophy
这（这儿）	zhè（zhèr）	Here (here)
着	zhe	in process of
真	zhēn	really
真理	zhēnlǐ	Truth
真实	zhēnshí	real
真正	zhēnzhèng	real
针对	zhēnduì	aim at
珍惜	zhēnxī	cherish
诊断	zhěnduàn	Diagnosis
枕头	zhěntou	Pillow
阵	zhèn	front
振动	zhèndòng	Vibration
睁	zhēng	open (eyes)
争论	zhēnglùn	debate
争取	zhēngqǔ	strive for
征求	zhēngqiú	ask for
整个	zhěnggè	Whole
整理	zhěnglǐ	Arrangement
整齐	zhěngqí	neat
整体	zhěngtǐ	Whole
正	zhèng	just
正常	zhèngcháng	normal